**THỊ TRƯỜNG MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG QUÝ 4 NĂM 2020**

An Giang là tỉnh có dân số đông nhất đồng bằng sông Cửu Long, thuộc miền Nam Việt Nam. Một phần của An Giang nằm trong tứ giác Long Xuyên. Tỉnh có phía tây bắc giáp Campuchia (104 km), phía tây nam giáp tỉnh Kiên Giang (69,789 km), phía nam giáp thành phố Cần Thơ (44,734 km), phía đông giáp tỉnh Đồng Tháp (107,628 km), cách thành phố Hồ Chí Minh 231 km. Là tỉnh đầu nguồn sông Cửu Long, có hệ thống giao thông thủy, bộ thuận tiện. Giao thông chính của tỉnh là một phần của mạng lưới giao thông liên vùng quan trọng của quốc gia và quốc tế, có cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, Vĩnh Xương – Tân Châu và Long Bình – An Phú. An Giang có nguồn nước mặt và nước ngầm rất dồi dào. Sông Tiền và sông Hậu chảy song song từ Tây Bắc xuống Đông Nam trong địa phận của tỉnh dài gần 100 km, lưu lượng trung bình năm 13.800 m3/s. Bên cạnh đó có 280 tuyến sông, rạch và kênh lớn, nhỏ, mật độ 0,72 km/km². An Giang có 37 loại đất khác nhau, hình thành 6 nhóm đất chính, trong đó chủ yếu là nhóm đất phù sa trên 151.600 ha, chiếm 44,5%. phần lớn đất đai điều màu mỡ vì 72% diện tích là đất phù sa hoặc có phù sa, địa hình bằng phẳng, thích nghi đối với nhiều loại cây trồng.

**Tình hình giá một số loại vật liệu xây dựng phổ biến**

Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang quý 4 tương đối ổn định, cụ thể: giá xi măng Hà Tiên PCB40 có giá ổn định ở mức: 86.000đ/bao; giá thép phi 6, 8 Pomina giá 13.700đ/kg; giá ống nhựa Bình Minh ổn định có mức giá cuối tháng 6 là: 55.220đ/m với phi 09 x 2,7mm và 6.820đ/m với phi 21 x 1,6mm. Tuy nhiên, giá gas cũng có xu hướng tăng nhẹ từ mức 317.000đ/bình Tháng 10 đối với gas Petrolimex lên mức 336.000đ/bình Tháng 11 và mức 343.000đ/bình Tháng 12.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Giá một số loại vật liệu xây dựng quý 4/2020** |
| **STT** | **Loại VLXD**  | **ĐVT** | **Giá VLXD** |
| **Tháng 10** | **Tháng 11** | **Tháng 12** | **Giá trung bình** |
| **I** | **Xi măng** |  |  |  |  |  |
|   | Xi măng Hà Tiên PCB40 | đ/bao | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 |
| **II** | **Thép** |  |  |  |  |  |
|   | Thép xây dựng phi 6 Pomina | đ/kg | 13.700 | 13.700 | 13.700 | 13.700 |
|  | Thép xây dựng phi 8 Pomina | đ/kg | 13.700 | 13.700 | 13.700 | 13.700 |
| **III** | **Cát xây dựng** |  |  |  |  |  |
|   | Cát vàng | đ/kg | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 |
|   | Cát đen đổ nền | đ/kg | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 |
| **IV** | **Ống nhựa Bình Minh** |  |  |  |  |  |
|   | Phi 90 x 2,7mm | đ/m | 55.220 | 55.220 | 55.220 | 55.220 |
|   | Phi 21 x 1,6mm | đ/m | 6.820 | 6.820 | 6.820 | 6.820 |
| **V** | **Gas** |  |  |  |  |  |
|   | Gas Petrolimex van đứng và van ngang | đ/bình | 317.000 | 336.000 | 343.000 | 332.000 |
|  | Gas SP (bình 12kg van ngang) | đ/bình | 267.000 | 286.000 | 292.000 | 281.667 |
| **VI** | **Nước** |  |  |  |  |  |
|   | Nước sạch sinh hoạt | đ/m3 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 |

Ghi chú:

* Giá VLXD ở bảng trên đã bao gồm thuế GTGT

**Tình hình biến động giá gas thị trường Quý 4/2020**

**Nguồn thông tin:**

*[1] Bảng giá thị trường tại An Giang Tháng 10, Tháng 11, Tháng 12 của Sở Tài chính tỉnh An Giang.*